

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX**  
*(Thành lập tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19



## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

Số 195 Khâm Thiên, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiền	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Số: *ALA* /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 19. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần "Thuyết minh báo cáo tài chính", theo chính sách kế toán của Công ty, thành phẩm và hàng hóa được xác định theo phương pháp giá hạch toán. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Nếu thực hiện phân bổ chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế theo đúng phương pháp nêu trên thì giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2011 sẽ giảm 88.706 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 sẽ tăng lên với giá trị tương ứng (6 tháng đầu năm 2010 là 129.820 triệu đồng).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán cho Tổng Công ty xăng dầu và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Phạm Hoài Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

**Trần Huy Công**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0891/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011		31/12/2010	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.088.373.031.816</b>		<b>933.641.648.564</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>53.480.808.795</b>		<b>191.151.263.700</b>	
1. Tiền	111		53.439.608.795		159.214.315.450	
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.200.000		31.936.948.250	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>272.846.694.346</b>		<b>215.827.380.475</b>	
1. Phải thu khách hàng	131		194.535.886.998		132.145.413.392	
2. Trả trước cho người bán	132		12.333.583.078		6.688.455.054	
3. Phải thu nội bộ	133		414.486.811		16.567.111.906	
4. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	71.974.898.426		65.921.881.075	
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.412.160.967)		(5.495.480.952)	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>720.500.399.002</b>		<b>501.668.021.466</b>	
1. Hàng tồn kho	141		728.685.855.721		509.853.478.185	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.185.456.719)		(8.185.456.719)	
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.545.129.673</b>		<b>24.994.982.923</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.044.546.614		498.544.058	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.238.644.885		20.635.341.415	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.881.720		778.301.255	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.258.056.454		3.082.796.195	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>372.453.663.079</b>		<b>250.653.157.536</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>128.868.860.792</b>		<b>106.571.195.567</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	49.100.357.386		37.550.779.292	
- Nguyên giá	222		136.474.704.416		119.648.997.347	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.374.347.030)		(82.098.218.055)	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>9</b>	79.768.503.406		69.020.416.275	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>243.080.796.318</b>		<b>143.577.956.000</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>10</b>	200.000.000.000		100.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	<b>11</b>	43.557.956.000		43.557.956.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000		20.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(497.159.682)		-	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>504.005.969</b>		<b>504.005.969</b>	
1. Tài sản dài hạn khác	268		504.005.969		504.005.969	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.460.826.694.895</b>		<b>1.184.294.806.100</b>	



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>668.356.897.351</b>	<b>535.303.971.528</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>647.525.018.059</b>	<b>520.012.322.078</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	396.735.883.034	291.833.976.330
2. Phải trả người bán	312		209.625.543.751	177.836.508.014
3. Người mua trả tiền trước	313		1.656.048.124	80.065.683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	23.527.957.009	17.049.470.384
5. Phải trả người lao động	315		5.822.684.710	8.378.559.346
6. Chi phí phải trả	316		2.764.968.972	2.281.826.699
7. Phải trả nội bộ	317		-	16.456.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	6.705.185.245	10.862.315.343
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	11.290.195.139
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		686.747.214	382.949.140
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.831.879.292</b>	<b>15.291.649.450</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	20.089.111.205	14.406.733.446
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		742.768.087	884.916.004
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>792.469.797.544</b>	<b>648.990.834.572</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>792.469.797.544</b>	<b>648.990.834.572</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		436.534.990.000	349.236.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.679.213.336)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		221.215.968.818	65.623.188.266
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		29.401.331.296	15.594.274.033
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.660.738.002	4.881.854.986
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.642.249.428	211.320.020.623
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.460.826.694.895</b>	<b>1.184.294.806.100</b>



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng	01	17	1.165.079.459.952	856.227.628.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		1.165.079.459.952	856.227.628.731
4. Giá vốn hàng bán	11	18	940.995.557.659	692.525.183.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		224.083.902.293	163.702.445.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	67.682.802.160	3.244.356.350
7. Chi phí tài chính	22	20	44.017.795.580	16.393.039.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.369.093.229	3.486.846.081
8. Chi phí bán hàng	24		72.219.795.717	65.676.484.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.956.408.015	7.109.437.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		170.572.705.141	77.767.839.732
11. Thu nhập khác	31		5.251.564.343	4.678.349.197
12. Chi phí khác	32		568.097.381	177.436.158
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	4.683.466.962	4.500.913.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		175.256.172.103	82.268.752.771
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	26.583.327.717	11.882.356.024
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		148.672.844.386	70.386.396.747



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	175.256.172.103	82.268.752.771
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.850.785.759	3.914.844.012
- Các khoản dự phòng	03	1.413.839.697	84.056.163
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(60.576.910.459)	(766.100.130)
- Chi phí lãi vay	06	6.369.093.229	3.486.846.081
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.312.980.329	88.988.398.897
(Tăng) các khoản phải thu	09	(111.014.886.196)	(44.565.653.474)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(218.832.377.536)	(13.069.097.339)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.693.875.521	108.516.855.558
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	(546.002.556)	(2.080.332.733)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.369.093.229)	(3.486.846.081)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.159.744.439)	(19.103.883.518)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.513.332.523)	(1.238.805.444)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(219.428.580.629)</b>	<b>113.960.635.866</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(28.148.450.984)	(12.467.945.115)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	95.454.545	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(2.443.795.970)	766.100.130
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(30.496.792.409)</b>	<b>(16.701.844.985)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	717.643.091.868	301.980.507.606
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(605.388.173.735)	(351.612.313.511)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>112.254.918.133</b>	<b>(49.631.805.905)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(137.670.454.905)</b>	<b>47.626.984.976</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.151.263.700	33.766.827.279
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53.480.808.795	81.393.812.255

  
Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

  
Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hóa dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex.

Cổ đông chi phối của Công ty là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,1% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,9% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 358 (tại 31 tháng 12 năm 2010: 345).

**Công ty con**

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Công ty)
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Công ty)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex (không bao gồm số liệu tình hình tài chính, kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của các Công ty con).

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư liên kết được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thuần tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Nếu thực hiện phân bổ chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế theo đúng phương pháp nêu trên thì giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2011 sẽ giảm 88.706 triệu đồng và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 sẽ tăng lên với giá trị tương ứng (6 tháng đầu năm 2010 là 129.820 triệu đồng).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam) và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	985.257.583	619.670.923
Tiền gửi ngân hàng	50.599.851.212	158.594.644.527
Tiền đang chuyển	1.854.500.000	-
Vàng bạc, đá quý	41.200.000	44.435.000
Các khoản tương đương tiền	-	31.892.513.250
	<u><b>53.480.808.795</b></u>	<u><b>191.151.263.700</b></u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vốn ứng trước cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (*)	19.717.370.539	717.370.539
Vốn ứng trước cho Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (*)	48.610.857.350	62.610.857.350
Các khoản khác	3.646.670.537	2.593.653.186
	<u><b>71.974.898.426</b></u>	<u><b>65.921.881.075</b></u>

(\*) Công ty ứng trước vốn cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (công ty con của Công ty) với số tiền tương ứng là 19.717.370.539 đồng và 48.610.857.350 đồng. Tuy nhiên, khoản ứng trước này chưa có đủ cơ sở để ghi nhận tăng vốn của hai công ty con nên tạm thời trình bày là khoản phải thu khác trên báo cáo tài chính.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	27.013.430.925
Nguyên liệu, vật liệu	564.794.164.973	273.000.345.832
Công cụ, dụng cụ	9.672.189.249	7.728.988.932
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.839.563.421	17.410.412.656
Thành phẩm, hàng hóa	142.379.938.078	184.700.299.840
<b>Tổng</b>	<u><b>728.685.855.721</b></u>	<u><b>509.853.478.185</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.185.456.719)	(8.185.456.719)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>720.500.399.002</b></u>	<u><b>501.668.021.466</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đánh giá rằng số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập thay đổi không đáng kể so với số đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 8.185.456.719 đồng. Do đó, Công ty không trích lập thêm hay hoàn nhập số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	46.306.599.139	38.507.265.892	21.303.242.705	13.531.889.611	119.648.997.347
Tăng trong kỳ	12.181.069.904	3.007.683.916	1.529.642.960	681.967.073	17.400.363.853
- Do mua sắm		2.844.237.260	1.529.642.960	681.967.073	5.055.847.293
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.181.069.904	163.446.656	-	-	12.344.516.560
Giảm trong kỳ	195.075.864	-	297.500.000	82.080.920	574.656.784
- Do thanh lý, nhượng bán	195.075.864	-	297.500.000	82.080.920	574.656.784
Tại ngày 30/6/2011	58.292.593.179	41.514.949.808	22.535.385.665	14.131.775.764	136.474.704.416
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	31.155.656.644	28.211.245.281	11.895.802.590	10.835.513.540	82.098.218.055
Tăng trong kỳ	2.101.436.305	1.596.744.471	1.293.239.686	859.365.297	5.850.785.759
- Trích khấu hao	2.101.436.305	1.596.744.471	1.293.239.686	859.365.297	5.850.785.759
Giảm trong kỳ	195.075.864	-	297.500.000	82.080.920	574.656.784
- Do thanh lý	195.075.864	-	297.500.000	82.080.920	574.656.784
Tại ngày 30/6/2011	33.062.017.085	29.807.989.752	12.891.542.276	11.612.797.917	87.374.347.030
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2011	25.230.576.094	11.706.960.056	9.643.843.389	2.518.977.847	49.100.357.386
Tại ngày 31/12/2010	15.150.942.495	10.296.020.611	9.407.440.115	2.696.376.071	37.550.779.292

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 61.389.832.037 đồng (31 tháng 12 năm 2010: 55.752.424.562 đồng).

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.196.934.545
Nhà điều hành sản xuất Thượng Lý	-	691.167.589
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	6.785.699.273	6.785.699.273
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	6.478.116.198	4.385.496.367
Nhà điều hành sản xuất kho Trà Nóc		1.686.259.912
Hai bể 1.650m <sup>2</sup> và 3 bể 35m <sup>2</sup>	253.343.479	425.486.331
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	9.074.048.679	6.936.851.342
Thiết bị phòng Hóa nghiệm	9.784.160.100	9.784.160.100
Tòa nhà văn phòng Công ty - MIPEC	39.334.783.637	21.672.475.493
Kho Đức Giang 2.500m <sup>2</sup>	-	6.151.085.926
Các công trình khác	4.823.665.555	7.304.799.397
	<b>79.768.503.406</b>	<b>69.020.416.275</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn đầu tư của Công ty tại ngày 30/6/2011</u> VND	<u>Tỷ lệ sở hữu</u> %	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100.000.000.000	100%	100%	Kinh doanh hóa chất
	<b>200.000.000.000</b>			

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Vốn thực góp đến ngày 30/6/2011</u> VND	<u>Tỷ lệ góp vốn</u> %	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 810 (i)	4.557.956.000	25%	25%	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải VP (i)	34.000.000.000	34%	34%	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000	50%	50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
	<b>43.557.956.000</b>			

(i) Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ (nếu có) đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 810 và Công ty Cổ phần Vận tải VP do Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị và không phải lập dự phòng giảm giá đầu tư.

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	217.058.010.585
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	159.094.768.716	74.775.965.745
Ngân hàng TMCP Á Châu	111.968.474.720	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	121.654.817.357	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.017.822.241	-
	<b>396.735.883.034</b>	<b>291.833.976.330</b>

Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp từ các Ngân hàng trong nước, theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	685.263.260	374.248.821
Thuế xuất, nhập khẩu	6.846.921.861	2.021.859.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.196.012.119	13.772.428.841
Thuế, phí và lệ phí khác	799.759.769	880.933.705
	<u>23.527.957.009</u>	<u>17.049.470.384</u>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận	204.394.500	204.394.500
Các khoản phải trả khác	6.500.790.745	10.657.920.843
	<u>6.705.185.245</u>	<u>10.862.315.343</u>

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay và nợ dài hạn phản ánh khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 39/PGBHO ngày 20 tháng 8 năm 2009, thời hạn 5 năm, lãi suất từ 10,5% - 20,5%/năm với tổng hạn mức là 32.334.000.000 VND. Mục đích vay là huy động vốn để hợp tác đầu tư dưới hình thức nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn xây dựng của tầng 18-19 Khối nhà văn phòng thuộc Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC) tại số 229 Tây Sơn, Hà Nội để làm văn phòng cho Công ty và các công ty con. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.017.822.241	-
Trong năm thứ hai	8.035.644.482	4.802.244.482
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.053.466.723	9.604.488.964
Sau năm năm	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>24.106.933.446</u>	<u>14.406.733.446</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.017.822.241	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u>20.089.111.205</u>	<u>14.406.733.446</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX**

Số 195 Khâm Thiên, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011  
đến ngày 30/6/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn chủ sở hữu của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
Tại ngày 01/01/2010	201.590.000.000	16.135.510.000	466.200.000	(1.140.000)	(3.211.100.613)	49.177.454.203	4.087.263.995	1.059.085.592	140.130.475.520	409.433.748.697		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	244.077.524.244	244.077.524.244		
Tăng vốn trong năm	113.628.600.000	(12.574.460.000)	-	-	(101.054.140.000)	-	-	-	-	-		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	34.017.590.000	-	-	-	-	-	-	-	(34.017.590.000)	-		
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	117.499.874.063	11.507.010.038	3.822.769.394	(138.870.073.139)	(6.040.419.644)		
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(11.590.000)	1.531.887.277	-	-	-	(316.002)	1.519.981.275		
Tại ngày 01/01/2011	349.236.190.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.679.213.336)	65.623.188.266	15.594.274.033	4.881.854.986	211.320.020.623	648.990.834.572		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	148.672.844.386	148.672.844.386		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	87.298.800.000	-	-	-	-	-	-	-	(87.298.800.000)	-		
Phân phối lợi nhuận năm 2010 (ii)	-	-	-	-	-	155.592.780.552	13.807.057.263	5.778.883.016	(175.178.720.831)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.873.094.750)	(6.873.094.750)		
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	1.679.213.336	-	-	-	-	1.679.213.336		
Tại ngày 30/6/2011	436.534.990.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	221.215.968.818	29.401.331.296	10.660.738.002	90.642.249.428	792.469.797.544		

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PLC-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2011, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã biểu quyết và thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông hiện hữu là 8.729.880 cổ phần tương ứng với số tiền 87.298.800.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2011, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 bao gồm: Trích Quỹ Đầu tư phát triển 155.592.780.552 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính 13.807.057.263 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 5.778.883.016 đồng. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành là 500.000.000 đồng và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6.373.094.750 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Mệnh giá VND/Cổ phần	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %	Vốn góp tại ngày 30/6/2011 VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	10.000	34.514.647	79,07	345.146.470.000
Các cổ đông khác	10.000	9.138.852	20,93	91.388.520.000
		<b>43.653.499</b>	<b>100,00</b>	<b>436.534.990.000</b>

**17. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Dầu mỡ nhờn	1.162.825.388.704	854.051.577.065
Doanh thu khác	2.254.071.248	2.176.051.666
	<b>1.165.079.459.952</b>	<b>856.227.628.731</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Dầu mỡ nhờn	940.245.889.455	691.404.346.718
Giá vốn khác	749.668.204	1.120.836.928
	<b>940.995.557.659</b>	<b>692.525.183.646</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận từ các Công ty con	58.037.659.944	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.443.795.970	766.100.130
Chênh lệch tỷ giá	7.201.346.246	2.478.256.220
	<b>67.682.802.160</b>	<b>3.244.356.350</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Chi phí lãi vay	6.369.093.229	3.486.846.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.151.542.669	12.906.193.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	497.159.682	-
	<b>44.017.795.580</b>	<b>16.393.039.881</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.774.949.886	4.210.274.864
Thừa khi kiểm kê	296.394.901	-
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	95.454.545	30.909.091
Thu nhập khác	1.084.765.011	437.165.242
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>5.251.564.343</b>	<b>4.678.349.197</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	141.830.000	164.717.000
Chi phí khác	426.267.381	12.719.158
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>568.097.381</b>	<b>177.436.158</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>4.683.466.962</b>	<b>4.500.913.039</b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>175.256.172.103</b>	<b>82.268.752.771</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	69.327.855.083	-
<i>Lợi nhuận từ các Công ty con</i>	58.037.659.944	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chênh lệch tỷ giá</i>	11.290.195.139	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	404.993.847	164.717.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>106.333.310.867</b>	<b>82.433.469.771</b>
Thuế suất hiện hành	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>26.583.327.717</b>	<b>23.764.712.048</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(11.882.356.024)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>26.583.327.717</b>	<b>11.882.356.024</b>

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	512.703.211.332	388.452.626.438
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	75.533.077.928	67.946.262.208
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	50.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Phải thu bán hàng</b>		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	53.088.403.796	33.725.680.141
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	3.783.210.834
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	414.486.811	12.783.901.071
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	19.717.370.539	717.370.539
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	48.610.857.350	62.610.857.350
<b>Phải trả mua hàng</b>		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	16.745.957.715	9.255.358.026


**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.



  
Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

  
Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng